

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 11/6/2019

V/v: “*Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con, chia tài sản khi ly
hôn và đòi lại tài sản*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* - Ông Nguyễn Hồng Thanh

- *Các Thẩm phán:* - Ông Hồ Văn Luông

- Ông Nguyễn Đình Tiến

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Lê Nam – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang:* Bà Phùng Bích Tuyền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 11 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, công khai xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 35/2018/TLPT-HNGĐ, ngày 06 tháng 12 năm 2018, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và đòi lại tài sản”.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 61/2018/HNGĐ-ST ngày 10/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2019/QĐ-PT ngày 28 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hà Thị Hồng G – sinh năm: 1985;

Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Đặng Trọng T – Văn phòng luật sư TL thuộc đoàn luật sư thành phố Cần Thơ.

2. Bị đơn: Ông Trương Ngọc H – sinh năm: 1967;

Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Trương Thanh V – Văn phòng luật sư NT thuộc đoàn luật sư tỉnh Hậu Giang.

3. Người kháng cáo: Bị đơn ông Trương Ngọc H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn bà Hà Thị Hồng G trình bày: Bà và ông H tự nguyện sống chung với nhau từ khoảng tháng 4 năm 2010, nhưng đến năm 2014 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện HT, tỉnh Bình Thuận, chung sống đến khoảng năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng ý kiến, thường xuyên cãi nhau, ông H đánh bà dẫn đến cuộc sống chung không hạnh phúc và đã sống ly thân từ đầu năm 2017 đến nay, nhận thấy không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông H.

Về con chung: Có 01 con chung tên H1 (nữ), sinh ngày 29/10/2011, từ khi ly thân đến nay do bà trực tiếp nuôi dưỡng, khi giải quyết ly hôn bà yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi con chung và yêu cầu ông H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng hàng tháng để nuôi con, mức cấp dưỡng 800.000 đồng/tháng, thời điểm cấp dưỡng từ ngày xét xử sơ thẩm đến khi cháu H1 tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung: Có 01 căn nhà và đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CK 257323, sổ vào sổ cấp GCN: CS01416 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang cấp ngày 13/9/2017 ghi tên Hà Thị Hồng G. Căn nhà trên đất ước tính có giá trị 300.000.000 đồng, bà yêu cầu chia đôi số tài sản nhà và đất theo quy định pháp luật và bà G có nguyện vọng nhận nhà và đất và sẽ thanh toán lại 1/2 giá trị cho ông H; đối với các tài sản vật dụng sinh hoạt trong gia đình bà không yêu cầu chia.

Về nợ chung: Không có.

Quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Trương Ngọc H trình bày: Ông với bà G chung sống từ tháng 4/2010 tại nhà ông ở Bình Thuận, năm 2017 ông bán hết nhà đất ở Bình Thuận để về Hậu Giang chung sống cùng bà G, ông còn thương vợ, con không muốn ly hôn, nhưng nếu bà G kiên quyết ly hôn thì ông đồng ý.

Về con chung: Có 01 con chung tên H1 (nữ), sinh ngày 29/10/2011, hiện tại do bà G đang nuôi, khi giải quyết ly hôn ông đồng ý để bà G được quyền nuôi con chung ông tự nguyện cấp dưỡng hàng tháng nuôi con số tiền 800.000 đồng/tháng đến khi cháu H1 tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung: Ông không đồng ý chia giá trị căn nhà vì nguồn tiền xây cất là do ông bán nhà ở Bình Thuận là tài sản riêng của ông về xây cất. Đối với đất ông đồng ý chia đôi, ông yêu cầu được nhận đất và trả lại 1/2 giá trị đất cho bà G theo giá các bên đã thỏa thuận, đối với các tài sản vật dụng sinh hoạt trong gia đình ông cũng không yêu cầu chia.

Về nợ chung: Không có.

Ngoài ra quá trình tố tụng ông H yêu cầu bà G trả lại 01 bộ vòng vàng 18K, 01 sợi dây chuyền vàng 18K, 01 tấm lắc vàng 18K có giá trị là 33.000.000

đồng và trang bị máy móc tiệm uốn tóc là 45.000.000 đồng và ông có cung cấp bản phô tô giấy mượn tiền của ông và bà G cho ông Hà Tấn Triều, bà Nguyễn Thị Thủy, ông Hà Tấn Út số tiền 45.000.000 đồng.

Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 61/2018/HNGĐ-ST, ngày 10/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang tuyên xử như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị Hồng G với ông Trần Ngọc H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Hà Thị Hồng G với ông Trương Ngọc H.

2. Về con chung và cấp dưỡng: Ghi nhận sự tự thỏa thuận giữa bà Hà Thị Hồng G với ông Trương Ngọc H là bà Hà Thị Hồng G được quyền tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên H1 (nữ), sinh ngày 29/10/2011. Ghi nhận sự tự thỏa thuận ông Trương Ngọc H và bà Hà Thị Hồng G là ông H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 800.000 đồng (tám trăm nghìn đồng)/tháng, tính từ thời điểm xét xử sơ thẩm cho đến khi cháu H1 tròn 18 tuổi, ông Trương Ngọc H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Hà Thị Hồng G đối với ông Trương Ngọc H.

3.1. Chia cho bà Hà Thị Hồng G và ông Trương Ngọc H mỗi người được 1/2 khối tài sản chung là nhà và đất; bà G được nhận hiện vật gồm: Phần đất có diện tích 94,0m² loại đất ONT thuộc thửa 2431 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu số CS01416 do bà Hà Thị Hồng G đứng tên chủ sử dụng và nhận căn nhà có kết cấu như sau: Nhà chính khung cột bê tông cốt thép, mái tôn, nền gạch men, trần cryma. Trong đó diện tích (22m X 4m), nhà chính diện tích (4m X 17,1m) nền gạch ceramic, vách xây tường, mái tôn, nền gạch men; nhà sau: diện tích (2,1m X 4m) không trần; nhà trước có sàn mái bê tông cốt thép (2,8m X 4m); hiên trước khung sắt tiền chế, mái tôn, nền láng xi măng (kèm theo lượt đo vẽ số 65/CNVPĐKĐĐ ngày 18/6/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C và biên bản xem xét, thẩm định ngày 16/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện C).

3.2. Buộc bà Hà Thị Hồng G có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trương Ngọc H giá trị 1/2 căn nhà và đất được chia tại phần 3.1 với số tiền là 245.769.925 đồng (hai trăm bốn mươi lăm triệu bảy trăm sáu mươi chín nghìn chín trăm hai mươi lăm đồng).

Kể từ ngày ông Trương Ngọc H giao nhà và đất cho bà G nếu bà Hà Thị Hồng G chậm thanh toán số tiền nêu trên thì hàng tháng bà Hà Thị Hồng G còn phải thanh toán cho ông Trương Ngọc H số tiền lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm thanh toán, lãi suất được áp dụng theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3.3. Ông Trương Ngọc H được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt.

4. Đình chỉ xét xử đối với thông báo về việc thụ lý vụ án số 14/TB-TLVA, ngày 06/9/2018 về việc đòi lại tài sản gồm 01 bộ vòng vàng 18K, 01 sợi dây chuyền vàng 18K, 01 tấm lắc vàng 18K có giá trị là 33.000.000 đồng và

trang bị máy móc tiệm uốn tóc là 45.000.000 đồng của ông Trương Ngọc H với bà Hà Thị Hồng G.

5. Tách quan hệ hợp đồng vay tài sản giữa bà Hà Thị Hồng G, ông Trương Ngọc H với bà Nguyễn Thị T, Hà Tấn T1, Hà Tấn U ra giải quyết thành vụ án khác nếu sau này có phát sinh tranh chấp.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí; chi phí thẩm định, định giá tài sản; quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự theo luật định.

Ngày 25/10/2018, bị đơn ông Trương Ngọc H có đơn kháng cáo. Nội dung kháng cáo: Ông H đề nghị cấp phúc thẩm xác định phần ngôi nhà là tài sản riêng của ông, ông yêu cầu được sử dụng nhà và đất, ông sẽ trả $\frac{1}{2}$ giá trị phần đất cho bà G.

Tại phiên tòa phúc thẩm, luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn - ông H trình bày: Theo lời khai của ông Hồ Tú và bà Nguyễn Thị Lánh thì ngôi nhà và đất ở Bình Thuận ông H mua vào năm 2011, đến năm 2014 thì ông H và bà G mới đăng ký kết hôn. Năm 2017, ông H bán ngôi nhà ở Bình Thuận cho bà Tuyết và dùng số tiền bán nhà để mua đất và cất nhà ở Hậu Giang. Mặc dù ông H đưa tiền cho bà G để mua đất, cất nhà nhưng không có căn cứ chứng minh ông H đồng ý nhập tài sản riêng vào tài sản chung, nên xác định căn nhà này là tài sản riêng của ông H. Trong khi đó, bà G cho rằng số tiền mua đất và cất nhà do bà G tích lũy cùng ông H mua là không có căn cứ, vì bà G làm nghề làm móng, thu nhập không ổn định nên không thể tích góp được số tiền lớn. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông H.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn - bà G trình bày: Theo khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 thì ông H cho rằng căn nhà là tài sản riêng của ông thì phải có nghĩa vụ chứng minh. Các căn cứ nguyên đơn đưa ra chỉ có tính chất tham khảo, không đủ cơ sở để xác định căn nhà là tài sản riêng của ông H. Theo lời trình bày của ông Hồ Tú và bà Lánh thì căn nhà và đất ông H mua năm 2011 là trong thời gian chung sống với bà G như vợ chồng. Năm 2017, ông H và bà G bán nhà ở Bình Thuận để về Hậu Giang mua đất, cất nhà. Ông H xác định đây là tài sản riêng của ông H nhưng vẫn đồng ý chia đôi phần đất là không hợp lý. Tiền bán nhà và đất ở Bình Thuận ông H cho rằng đã đưa cho bà G 700.000.000 đồng nhưng bà G không thừa nhận, nhưng nếu có thì cũng đã có đủ căn cứ xác định ông H đồng ý nhập số tiền này vào tài sản chung. Ông H không cung cấp được chứng cứ chứng minh nhà và đất là tài sản riêng của ông, trong khi ngôi nhà và đất được hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên đây là tài sản chung của vợ chồng. Xét về nhu cầu sử dụng nhà thì bà G là người đang trực tiếp nuôi con chung, nên căn cứ khoản 6 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, đề nghị Hội đồng xét xử cho bà G được nhận nhà và đất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang trình bày quan điểm: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử,

Thư ký phiên tòa và đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Tài sản là phần đất diện tích 94m² và căn nhà gắn liền với đất được hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa bà G và ông H. Về việc ông H cho rằng căn nhà là tài sản riêng của ông, xét giữa ông H và bà G sống chung với nhau như vợ chồng vào tháng 4 năm 2010. Tháng 5 năm 2011, ông H mua nhà của ông Hồ Tú, mặc dù đến năm 2014 mới đăng ký kết hôn nhưng ngôi nhà và đất ở Bình Thuận được hình thành trong thời kỳ ông H và bà G chung sống như vợ chồng. Ông H cho rằng căn nhà và đất ở Hậu Giang là tài sản riêng của ông nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Hà Thị Hồng G khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Trương Ngọc H, yêu cầu được tiếp tục nuôi con và ông H phải cấp dưỡng, chia đôi tài sản chung là nhà và đất tọa lạc tại ấp P, xã TPT, huyện C, tỉnh Hậu Giang. Ông H có yêu cầu phản tố buộc bà G phải trả lại 01 bộ vòng, 01 sợi dây chuyền, 01 sợi lắc 18K và 45.000.000 đồng tiền trang bị cho tiệm uốn tóc của bà G. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết với quan hệ pháp luật là ly hôn, chia tài sản khi ly hôn, về cấp dưỡng, đòi lại tài sản là chưa phù hợp, lẽ ra phải xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và đòi lại tài sản” mới chính xác, cần rút kinh nghiệm.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 25/10/2018, bị đơn ông Trương Ngọc H có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem là hợp lệ và chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của ông H đề nghị cấp phúc thẩm xác định căn nhà là tài sản riêng của ông, ông yêu cầu được sử dụng nhà và đất, ông sẽ trả ½ giá trị phần đất cho bà G, Hội đồng xét xử thấy:

[3.1] Bà G và ông H tự nguyện sống chung như vợ chồng từ tháng 4/2010, đến năm 2014 thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện HT, tỉnh Bình Thuận. Trong thời gian chung sống, bà G và ông H có một con chung tên H1, giới tính nữ, sinh ngày 29/10/2011, hiện đang sống với bà G. Về tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân có quyền sử dụng đất diện tích 94m² loại đất ở nông thôn (ONT), được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS01416, cấp ngày 13/9/2017 ghi tên Hà Thị Hồng G và 01 căn nhà gắn liền với đất tọa lạc tại ấp P, xã TPT, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

[3.2] Xét thấy, ông H và bà G chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 4/2010, theo bản tự khai của ông Hồ Tú và bà Nguyễn Thị Lánh xác định ông H nhận chuyển nhượng phần đất của ông bà ở Bình Thuận là vào ngày 09/5/2011, sau đó ông H mới xây dựng nhà trên phần đất này. Như vậy, nhà và đất ở Bình Thuận được hình thành trong thời gian ông H và bà G chung sống với nhau.

[3.3] Ông H cho rằng nguồn tiền để xây dựng căn nhà ở ấp P, xã TPT là do ông bán nhà, đất ở Bình Thuận cho bà Trương Thị Tuyết với giá 880.000.000 đồng và có đưa cho bà G 700.000.000 đồng để chuyển nhượng đất và xây dựng nhà, nên đây là tài sản riêng của ông. Lời trình bày của ông H không được bà G thừa nhận, bà G cho rằng nguồn tiền xây dựng nhà do vợ chồng tích lũy trong quá trình chung sống. Tuy nhiên, ông H không cung cấp được chứng cứ để chứng minh. Mặc khác, đất trường hợp nhà và đất ở Bình Thuận là của cá nhân ông H, nhưng lời trình bày của ông H tại phiên tòa phúc thẩm thể hiện sau khi bán nhà và đất ở Bình Thuận, ông H đã đưa tiền mặt cho bà G quản lý với mục đích về Hậu Giang mua đất, xây nhà để vợ chồng chuyển về Hậu Giang sinh sống; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện bà G đứng tên chủ sử dụng; phiếu rút tiền tiết kiệm của bà G tại ngân hàng (bút lục số 137) thể hiện số tiền là 351.305.730 đồng, theo lời khai của ông H và bà G là bà G đưa tiền cho ông để chi trả các chi phí xây dựng nhà đã thể hiện ý chí của ông H đồng ý nhập số tiền này vào tài sản chung của vợ chồng. Do đó, kháng cáo của ông H cho rằng căn nhà là tài sản riêng của ông H là không có cơ sở chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm xác định ngôi nhà là tài sản chung là có căn cứ.

[3.4] Về nhu cầu sử dụng phần đất và ngôi nhà thì ông H và bà G đều xác định đây là chỗ ở duy nhất và không thể phân chia hiện vật. Xét về nhu cầu chỗ ở thì cả ông H và bà G đều có nhu cầu như nhau. Tuy nhiên, bà G còn phải nuôi dưỡng con chung. Căn cứ khoản 6 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Tòa án cấp sơ thẩm giao cho bà G được quyền sử dụng nhà, đất và trả giá trị cho ông H là phù hợp, đảm bảo quyền lợi của người phụ nữ và trẻ em.

[4] Ông H kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông H phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của ông Trương Ngọc H.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 39, 57, 468 của Bộ luật dân sự 2015; Khoản 3 Điều 33, khoản 3 Điều 38, khoản 3 Điều 39, Điều 51, Điều 55, Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 63, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về qui định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị Hồng G với ông Trần Ngọc H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Hà Thị Hồng G với ông Trương Ngọc H.

2. Về con chung và cấp dưỡng: Ghi nhận sự tự thỏa thuận giữa bà Hà Thị Hồng G với ông Trương Ngọc H là bà Hà Thị Hồng G được quyền tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên H1 (nữ), sinh ngày 29/10/2011. Ghi nhận sự tự thỏa thuận ông Trương Ngọc H và bà Hà Thị Hồng G là ông H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 800.000 đồng (tám trăm nghìn đồng)/tháng, tính từ thời điểm xét xử sơ thẩm cho đến khi cháu H1 tròn 18 tuổi, ông Trương Ngọc H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Hà Thị Hồng G đối với ông Trương Ngọc H.

3.1. Chia cho bà Hà Thị Hồng G và ông Trương Ngọc H mỗi người được 1/2 khối tài sản chung là nhà và đất; bà G được nhận hiện vật gồm: Phần đất có diện tích 94,0m² loại đất ONT thuộc thửa 2431 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu số CS01416 do bà Hà Thị Hồng G đứng tên chủ sử dụng và nhận căn nhà có kết cấu như sau: Nhà chính khung cột bê tông cốt thép, mái tôn, nền gạch men, trần cryma. Trong đó diện tích (22m X 4m), nhà chính diện tích (4m X 17,1m) nền gạch ceramic, vách xây tường, mái tôn, nền gạch men; nhà sau: diện tích (2,1m X 4m) không trần; nhà trước có sàn mái bê tông cốt thép (2,8m X 4m); hiên trước khung sắt tiền chế, mái tôn, nền láng xi măng (kèm theo lượt đo đo vẽ số 65/CNVPĐKĐĐ ngày 18/6/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Cvà biên bản xem xét, thẩm định ngày 16/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện C).

3.2. Buộc bà Hà Thị Hồng G có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trương Ngọc H giá trị 1/2 căn nhà và đất được chia tại phần 3.1 với số tiền là 245.769.925 đồng (hai trăm bốn mươi lăm triệu bảy trăm sáu mươi chín nghìn chín trăm hai mươi lăm đồng).

Kể từ ngày ông Trương Ngọc H giao nhà và đất cho bà G nếu bà Hà Thị Hồng G chậm thanh toán số tiền nêu trên thì hàng tháng bà Hà Thị Hồng G còn phải thanh toán cho ông Trương Ngọc H số tiền lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm thanh toán, lãi suất được áp dụng theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3.3. Ông Trương Ngọc H được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt.

4. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu ngày 06/9/2018 về việc đòi lại tài sản gồm 01 bộ vòng vàng 18K, 01 sợi dây chuyền vàng 18K, 01 tấm lắc vàng 18K có giá trị là 33.000.000 đồng và trang bị máy móc tiệm uốn tóc là 45.000.000 đồng của ông Trương Ngọc H với bà Hà Thị Hồng G.

5. Tách quan hệ hợp đồng vay tài sản giữa bà Hà Thị Hồng G, ông Trương Ngọc H với bà Nguyễn Thị T, Hà Tấn T1, Hà Tấn U ra giải quyết thành vụ án khác nếu sau này có phát sinh tranh chấp.

6. Về án phí và chi phí tố tụng:

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm bà Hà Thị Hồng G phải chịu là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Chuyển 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí bà G đã nộp tạm ứng án phí lệ phí Tòa án theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0014649 ngày 28/3/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C thành án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm (bà G đã nộp xong);

Án phí chia tài sản khi ly hôn bà Hà Thị Hồng G phải chịu là 12.288.500 đồng (mười hai triệu hai trăm tám mươi tám nghìn năm trăm đồng). Chuyển 3.750.000 đồng (ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí chia tài sản bà G đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0014672 ngày 11/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Hậu Giang thành án phí chia tài sản, bà Hà Thị Hồng G còn phải nộp thêm số tiền là 8.538.500 đồng (tám triệu năm trăm ba mươi tám nghìn năm trăm đồng);

Án phí cấp dưỡng nuôi con chung ông Trương Ngọc H phải chịu là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Án phí chia tài sản khi ly hôn ông Trương Ngọc H phải chịu là 12.288.500 đồng (mười hai triệu hai trăm tám mươi tám nghìn năm trăm đồng). Khấu trừ số tiền 1.950.000 đồng (một triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đòi lại tài sản ông H đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0018476 ngày 05/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Hậu Giang thành án phí chia tài sản, ông Trương Ngọc H còn phải nộp thêm số tiền án phí chia tài sản là 10.338.500 đồng (mười triệu ba trăm ba mươi tám nghìn năm trăm đồng);

Chi phí, lệ phí đo đạc, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Bà Hà Thị Hồng G phải chịu 1.385.250 đồng (một triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn hai trăm năm mươi đồng); ông Trương Ngọc H phải chịu là 1.385.250 đồng (một triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn hai trăm năm mươi đồng). Do bà Hà Thị Hồng G đã nộp tạm ứng số tiền 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) nên ông H nộp lại để trả lại cho bà G. Bà G còn được nhận lại số tiền còn dư 229.500 đồng (hai trăm hai mươi chín nghìn năm trăm đồng) tại Tòa án nhân dân huyện C.

Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm ông Trương Ngọc H phải chịu 300.000 đồng, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng ông H đã nộp theo biên lai thu số 0018531 ngày 25/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C thành án phí, ông H đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9

Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 11/6/2019./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND H. C;
- Chi cục THADS H. C;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hồng Thanh